

Tình thái trong câu - phát ngôn: một số vấn đề lý luận cơ bản

Võ Đại Quang*

*Phòng Quản lý Nghiên cứu Khoa học và Bồi dưỡng, Trường Đại học Ngoại ngữ,
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 05 tháng 12 năm 2007

Tóm tắt. Bài báo này tập trung bàn về những vấn đề sau:

1. Tình thái như là một trong bốn loại hình thông tin cơ bản trong câu - phát ngôn.
2. Môi quan hệ giữa tình thái và nội dung mệnh đề nghĩa.
3. Lý thuyết hành vi ngôn ngữ và sự khu biệt giữa câu và phát ngôn.
4. Sự khác biệt giữa tình thái ngữ nghĩa và tình thái ngữ dụng.

1. Đặt vấn đề

Trong mỗi phát ngôn luôn tồn tại ít nhất bốn loại thông tin: Nội dung mệnh đề (lỗi thông tin), thông tin tiền giả định, thông tin về thái độ của người nói đối với nội dung của phát ngôn hay còn gọi là thông tin tình thái và thông tin về lực ngôn trung (illocutionary force). Những hiểu biết đầy đủ về các loại thông tin ngữ nghĩa đó trong các phát ngôn là hết sức cần thiết trong dạy - học và sử dụng ngôn ngữ. Với nhận thức như vậy, bài viết này được thực hiện nhằm cung cấp một bức tranh khái quát về mối liên hệ giữa tình thái và các thành tố ngữ nghĩa khác trong phát ngôn và về những vấn đề, những yếu tố cần yếu trong nghiên cứu về tình thái của đơn vị "câu" (sentence) với tư cách là những phát ngôn (utterances) trong giao tiếp liên nhân.

2. Hành vi ngôn ngữ và sự khu biệt giữa câu và phát ngôn

2.1. Vài nét về lịch sử vấn đề

"Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của xã hội loài người" (V. Lênin). Việc quan niệm ngôn ngữ trước hết là một phương tiện để thực hiện hoạt động hướng đích nào đó đã khiến chúng ta phải quan tâm tới những khả năng làm công cụ của các phát ngôn. Quan niệm này đã mang đến cho các phát ngôn ý nghĩa có tính "hành vi". Thuật ngữ "hành vi ngôn ngữ" lần đầu tiên được đề cập trong các công trình nghiên cứu của J. Austin [1] và đã được nhiều nhà ngôn ngữ học theo trường phái chức năng sử dụng. Ở giai đoạn những năm 1960, logic học vẫn có sự ảnh hưởng rất lớn đối với ngôn ngữ học. Đơn vị câu thường được đánh giá theo logic lưỡng trị (đúng/sai), và việc phân tích cú pháp câu chủ yếu được dựa vào các khái niệm thành phần câu như chủ ngữ, vị ngữ,

* ĐT: 84-4-7547042

E-mail: vodaiquang@yahoo.com

bổ ngữ, trạng ngữ. Trong tình hình đó, việc xem xét các hoạt động của lời nói theo thuyết hành vi ngôn ngữ cho phép phát hiện bản chất của nhiều hiện tượng ngôn ngữ mà cho tới lúc đó vẫn còn bị xem nhẹ. Cho đến nay, có nhiều cách phân loại về hành vi ngôn ngữ nhưng cách phân loại của J. Searle [2], J. Austin [1] và A. Wierzbicka [3] được chú ý nhất. Đây là những cách phân loại dựa vào biểu thức ngữ vi và động từ ngữ vi. Hành vi ngôn ngữ hỏi là một loại hành vi điển hình trong bảng phân loại của các tác giả trên. Bản chất của hành vi hỏi là loại hoạt động bằng lời với đích ngữ dụng chủ yếu là thu nhận thông tin hoặc gây ra các phản ứng hồi đáp khác nhau từ tiếp thể/chủ thể tiếp nhận (recipient/affected participant). Thành phẩm của hành vi ngôn ngữ hỏi là các “câu-phát ngôn” hỏi. Câu hỏi chính danh thường là sản phẩm của hành vi hỏi với mục đích thu nhận thông tin. Câu tường thuật là sản phẩm của hành vi biểu hiện (representative).

Thuyết hành vi ngôn ngữ, khi được áp dụng vào nghiên cứu, đã dẫn đến sự thay đổi lớn trong quan niệm về ý nghĩa. Ý nghĩa, xét trong tương quan với hành vi ngôn ngữ, được coi như là thành phần quan hệ nguyên nhân trong mô hình có tính biểu tượng và đơn giản hoá của hành vi luận: “kích thích - phản ứng”. Dưới góc độ này, ý nghĩa được xem xét dựa vào khả năng tác động của nó đến người tiếp nhận và gây nên một phản ứng hồi đáp (hành động - tâm lý) nào đó. Đó là quá trình dụng học hoá ý nghĩa. Quá trình này là hệ quả về mặt nhận thức của việc vận dụng khái niệm hành vi ngôn ngữ vào nghiên cứu ngữ nghĩa. Thông qua khái niệm này, người ta thấy rõ tính bị khống chế (sự lệ thuộc vào các quy tắc, quy ước sử dụng) và tính có mục đích rõ nét của ngôn ngữ. Từ đó, ý nghĩa được gắn với quy tắc sử dụng. Nói cách khác, ý nghĩa được ngữ pháp hoá. Sự

dụng học hoá ý nghĩa này đã dẫn đến những hệ quả có tính thực tiễn sâu sắc. Ý nghĩa của các phát ngôn ngày càng được xem như không thể tách khỏi ngữ cảnh dụng học. “Còn ý nghĩa của nhiều từ thì bắt đầu được xác định qua việc chỉ ra mục đích giao tiếp của hành vi ngôn ngữ” [4,5].

2.2. Tính hướng đích của hành vi ngôn ngữ

Hành vi ngôn ngữ bao giờ cũng có tính hướng đích. Hay nói cách khác, mục đích là thuộc tính của hành vi ngôn ngữ. Trong mô hình “kích thích - phản ứng”, có thể xem “phản ứng” chính là mục đích ở dạng được hiện thực hoá. Tuy nhiên, mục đích cũng là do con người đặt ra và có thể bị thay đổi. Hành vi ngôn ngữ với toàn bộ phổ mục đích của nó được thể hiện trong đối thoại thông qua các phát ngôn. Đối thoại luôn lệ thuộc vào tâm lý liên cá nhân (liên nhân). Nó cũng phụ thuộc trực tiếp vào các nhân tố xã hội. Những người tham gia giao tiếp đối thoại đóng những vai nhất định quy định các mô hình hành vi ngôn ngữ. Vì vậy, có thể xem chính hình thức tồn tại này của ngôn ngữ là tư liệu để từ đó rút ra các quy tắc của giao tiếp. Sự đi chệch khỏi các quy tắc một cách có chủ ý sẽ tạo ra các hàm ý hội thoại (Conversational implicature). Ví dụ: A - *Người ăn chay có ăn thịt băm viên không?* B- *Gà có môi không?* [6]. Trong mẫu thoại này, việc B không trả lời trực tiếp vào câu hỏi của A mà đưa ra một câu hỏi khác có thể được xem như là sự đi chệch khỏi quy tắc hỏi - trả lời, vi phạm phương châm quan hệ (relation maxim [6]) trong hội thoại một cách có chủ ý. Các nhân tố phi quy ước trong ý nghĩa của hành vi ngôn ngữ là rất đáng quan tâm đối với dụng học. Vì vậy, trong cách hiểu hẹp về nhiệm vụ của dụng học, người ta thường giới hạn đối tượng nghiên cứu của nó trong

phạm vi các hàm ngôn cụ thể hoá (particularised implicature).

2.3. Khái niệm chủ thể phát ngôn

Liên quan trực tiếp đến khái niệm hành vi ngôn ngữ là khái niệm chủ thể phát ngôn (speaker). Khái niệm này bao chứa nhiều nhất những vấn đề cần yếu của dụng học. Chủ thể phát ngôn, dù có thể chịu sự chi phối, chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố, từ nhiều phía khác nhau, nhưng luôn giữ vai trò quyết định trực tiếp đối với hành vi ngôn ngữ. Chủ thể phát ngôn là trung tâm của hành vi ngôn ngữ. Việc hướng tới chủ thể phát ngôn trong nghiên cứu ngôn ngữ là biểu hiện của sự chuyển biến từ việc phân tích ý nghĩa tĩnh sang nội dung biến động của phát ngôn. Với sự chuyển hệ này, con người như một phức thể tâm lý, đã trở thành trung tâm tổ chức của “không gian ngữ nghĩa” [4].

2.4. Phân loại hành vi ngôn ngữ

Phát ngôn là sự hiện thực hoá hành vi ngôn ngữ. Theo Austin, trong một phát ngôn có ba loại hành vi ngôn ngữ: Hành vi tạo lời (locutionary act), hành vi tại lời (illocutionary act) và hành vi mượn lời (perlocutionary act). J. Searle đã có những đóng góp quan trọng về thuyết hành vi ngôn ngữ. Một trong những đóng góp quan trọng nhất của Searle liên quan đến thuyết hành vi ngôn ngữ là việc đưa ra khái niệm hành vi ngôn ngữ gián tiếp (indirect speech act) cùng với việc phân tích cụ thể về cơ chế hình thành loại hành vi này. Đây là một vấn đề hấp dẫn, lý thú vì nó đề cập đến một phạm vi thể hiện rất nhiều các đặc điểm ngữ nghĩa - ngữ dụng khác nhau của phát ngôn. Hành vi tại lời (HVTL) thường được các tác giả phân ra thành các loại hành vi khác nhau. Có hai hướng phân loại chính, đó là hướng phân loại của Austin

và hướng phân loại của Searle. Dựa vào các động từ ngữ vi, J. Austin phân loại các hành vi tại lời thành năm lớp lớn: phán xét (verdictive), hành xử (exercitive), cam kết (commissive), ứng xử (behabititive), bày tỏ (expositive). Searle, dựa vào biểu thức ngữ vi, phân loại các hành vi tại lời thành năm lớp lớn: Tường giải/biểu hiện (representative), chỉ phối/điều khiển (directive), cam kết (commissive), biểu cảm (expressive), tuyên bố (declaration/declarative) [6,8]. Hành vi hỏi thuộc lớp “chỉ phối” của Searle. Ở phạm vi chúng ta quan tâm thì năm loại hành vi ngôn ngữ chủ yếu trong sự liên quan đến việc phân chia các loại câu theo mục đích nói năng của ngữ pháp truyền thống, thường được ghi nhận về mặt ngữ pháp một cách phân biệt và thường xuyên nhất trong các ngôn ngữ của nhân loại. Theo T. Givón, các “nguyên mẫu/điển dạng” hành vi ngôn ngữ (speech act prototypes) bao gồm: a. Tuyên bố (declarative); b. Cầu khiến (imperative); c. Nghi vấn (interrogative). Thành phẩm của điển dạng nghi vấn là: (i) câu hỏi có/không (Yes/No question); (ii) câu hỏi có đại từ nghi vấn (Wh question). Để tiện cho việc phân tích đối chiếu, chúng tôi dựa vào cách phân loại của T. Givón. Dựa vào hệ thống khái niệm của ngữ pháp chức năng, hành vi ngôn ngữ bước đầu được phân thành: - Tuyên bố (declarative); - Phi tuyên bố (non-declarative). Loại phi tuyên bố lại được phân thành: Cầu khiến (imperative), Nghi vấn (interrogative). Loại nghi vấn lại phân thành: (i) Yes/No question; (ii) Wh question.

2.5. Câu (sentence) và phát ngôn (utterance)

Theo cách hiểu truyền thống, câu là đơn vị cú pháp lớn nhất của ngôn ngữ. Thành phẩm của hành vi hỏi là câu nghi vấn và thành phẩm của hành vi biểu hiện là câu kể. Khi đơn vị câu được đem ra phục vụ giao

tiếp, được gắn với một mục đích giao tiếp cụ thể thì nó là một phát ngôn. Một phát ngôn có thể là một câu hoàn chỉnh, một phần của câu hoặc nhiều câu. Để tạo ra một phát ngôn, chủ thể giao tiếp phải thực hiện ba hành vi liên quan đến nhau: tạo lời (locutionary act), tại lời (illocutionary act) và mượn lời hay còn được gọi là sau lời (perlocutionary act). Hành vi tạo lời bao chứa ba tiểu hành vi là hành vi tạo âm (phonic act), tạo ngữ đoạn (phatic) và ngôn cảnh hoá (rhetic). Hành vi tại lời là hành vi gắn phát ngôn với ý định giao tiếp cụ thể của chủ thể phát ngôn. Phát ngôn có thể tạo ra ảnh hưởng, tác động trên đối tượng giao tiếp như mong muốn hoặc không được như mong muốn. Hiệu quả như vậy của phát ngôn được gọi là hiệu quả sau lời. Cách diễn đạt “câu - phát ngôn” trong công trình này quy chiếu tới hiện tượng phát ngôn được cấu trúc hoá dưới dạng câu hoàn chỉnh. Việc nghiên cứu câu - phát ngôn đòi hỏi phải nghiên cứu câu trong hoàn cảnh giao tiếp, trong điều kiện hành chức cụ thể. Và như vậy, đường hướng nghiên cứu tích hợp cấu trúc - ngữ nghĩa - ngữ dụng sẽ là đường hướng khả dụng giúp làm bộc lộ đầy đủ các đặc điểm của đối tượng “câu - phát ngôn”.

3. Một số quan điểm về tình thái của các nhà nghiên cứu

O. Jespersen (1949), khi bàn về tình thái, đã nhận xét về các thức tường giải/trực thuyết, giả định và cầu khiến trong cuốn “*A Modern English Grammar on Historical Principles I-IV*, London and Copenhagen” như sau: “Chúng biểu thị những thái độ nhất định của người nói hướng về nội dung của câu, dù rằng, trong một số trường hợp, sự lựa chọn thức được quyết định không phải bởi thái độ của người nói mà bởi đặc điểm của bản thân mệnh đề và mối quan hệ của nó

với chuỗi (mệnh đề) liên hệ chính mà nó lệ thuộc vào” [8, 9]. Theo nhận xét của F. Palmer, những đề xuất của O. Jespersen là ít quan trọng về mặt lý thuyết, ngoại trừ nhận thức của ông về hai loại “thức”: (1) Bao gồm yếu tố ý chí; (2). Không bao gồm yếu tố ý chí (thực ra, O. Jespersen cũng đã chỉ rõ “thức” là một sự phân loại của ngữ pháp).

V. Wright (1951), trong một công trình có tính khai sáng về logic tình thái, đã phân chia tình thái thành bốn loại: a. Tình thái hiện thực (the alethic modes); b. Tình thái nhận thức (the epistemic modes); c. Tình thái trách nhiệm (the deontic modes); d. Tình thái tồn tại (the existential modes). Điều đáng lưu ý ở đây là sự phân biệt giữa tình thái nhận thức và tình thái trách nhiệm. Sự phân biệt này có thể được minh hoạ bằng sự so sánh cặp đôi các cách sử dụng “may” và “must” trong tiếng Anh như: a1. *John may be there by now* (Có lẽ lúc này John đang ở đó); a2. *You may come in now* (Bây giờ anh có thể vào được); b1. *John must be there by now* (John chắc là đã ở đó lúc này); b2. *You must come in now* (bây giờ anh phải vào). Tuy “may” biểu thị khả năng, nhưng “may” ở a2 còn diễn tả ý nghĩa “được phép”, “cho phép” (làm một việc gì). Tương tự, “must” ở b1 khác với “must” ở b2 ở chỗ trong khi “must” ở b1 diễn tả khả năng (possibility) hay có sự suy đoán logic thì “must” ở b2 mang hàm nghĩa bắt buộc. Do đó “may” a1 và “must” b1 biểu thị tình thái nhận thức, còn “may” a2 và “must” b2 biểu thị tình thái trách nhiệm. Hai loại tình thái trên đây được coi là quan trọng và phổ biến trong các ngôn ngữ khác nhau nên hầu như công trình nào nghiên cứu về tình thái sau này đều đề cập và phân tích về chúng một cách khá chi tiết.

N. Rescher (1968), trong giới hạn của khung logic được trình bày trong cuốn “*Topics in philosophical logic*”, đã đề nghị một hệ thống mở về tình thái. Những nhận xét

của ông về các loại tình thái được mở đầu bằng câu: “Một phán đoán được trình bày bằng một câu tường thuật. Cái mà được nhận thức như một tổng thể, sẽ là đúng hoặc sai”. Ví dụ: *The cat is on the mat* (Con mèo ở trên tấm thảm). Và khi một phán đoán như vậy tham gia vào một kết cấu lớn hơn cùng loại một lần nữa tự nó là một phán đoán, thì kết cấu lớn hơn này được xem như đại diện cho một tình thái đối với phán đoán gốc như: X believes “the cat ... mat”. Cách hiểu như vậy về tình thái tạo ra nhiều vấn đề về mặt lý luận. Bên cạnh các loại tình thái hiện thực, nhận thức, trách nhiệm, ông đề cập đến các loại tình thái biểu thời (temporal), tình thái vọng cảm (boulomaic), tình thái đánh giá (evaluative), tình thái nguyên nhân (causal) và tình thái điều kiện (conditional).

J.R. Searle (1979) là người đã phát triển nội hàm khái niệm tình thái lên một bước mới. Sự tiếp cận của Searle hướng đến vấn đề hành vi ngôn ngữ. Sự tiếp cận này cung cấp một khung ngữ nghĩa hữu ích cho việc thảo luận về tình thái. Lý thuyết hành vi ngôn ngữ quan tâm tới mối quan hệ giữa người nói và cái mà anh ta nói. Mối quan hệ này, như đã biết, chứa đựng rất nhiều vấn đề nội dung tình thái. Chẳng hạn, hành vi khẳng định (assertive) được mô tả theo phương diện lòng tin (belief). Nhưng, mức độ của “lòng tin” có thể ở mức zero. Nội dung này liên quan đến tình thái nhận thức. Hay, loại chỉ phôi (directive) có sự tương ứng rất lớn với tình thái trách nhiệm. Có thể nói rằng, cái mà Searle gọi là “khẳng định” và “chỉ phôi” thực sự là trung tâm của bất kỳ sự thảo luận nào về tình thái. Đối với ba loại còn lại thì loại cam kết (commissive) không có sự phân biệt rõ ràng với loại chỉ phôi (directive) vì chúng đều có khuynh hướng “sẽ thực hiện một cái gì đó”. Loại này chỉ khác với loại trên ở chỗ là người nói “cam kết” làm, còn loại dưới là người nghe “phải” làm. Do vậy, hai loại này

cùng nằm trong phạm vi tình thái trách nhiệm. Loại biểu cảm (expressive) tương ứng với phạm trù tình thái đánh giá (evaluative) của Rescher. Có rất nhiều nhà nghiên cứu cho rằng đánh giá là một phạm trù tình thái. Chẳng hạn E.M. Volf (1985) đã nhận xét rằng “có thể xem đánh giá như là một trong những dạng của tình thái, tức là cái được đặt chồng thêm cho một nội dung mô tả trong sự thể hiện bằng ngôn ngữ”. Theo Arutiunova (1988), thì “đánh giá” được coi là biểu hiện rõ ràng nhất của nghĩa ngữ dụng” [4]. Loại tuyên bố (declaration) tương đối giống loại khẳng định về phương diện hiệu lực tại lời. Nói tóm lại, qua hệ thống phân loại các hành vi tại lời của Searle, có thể nhận thấy rằng có một sự tương hợp giữa các hành vi tại lời với các phạm trù tình thái. Điều này tạo ra những tiền đề lý thuyết cho việc nghiên cứu về khung tình thái trong mối tương quan với nội dung mệnh đề, một mối tương quan có tính thống nhất và tính phân loại.

F. Palmer [9] là người đã khảo cứu một cách cụ thể, với tư liệu có được từ rất nhiều ngôn ngữ khác nhau, về các nội dung của tình thái. Sau đây, chúng tôi điểm qua một số luận điểm được coi là quan trọng nhất. Theo Palmer, tình thái là một hiện tượng ngữ nghĩa còn thức (mood) là một hiện tượng ngữ pháp. Sự khác biệt giữa chúng cũng giống như sự khác biệt giữa thời gian (time) và thì (tense), giữa giới tính (sex) và giống (gender). Palmer đã định nghĩa tình thái như là thông tin ngữ nghĩa gắn kết với thái độ và ý kiến của người nói về nội dung được nói. Các nội dung tình thái được Palmer đề cập rất đa dạng. Nhưng trọng tâm vẫn là tình thái nhận thức và tình thái trách nhiệm. Theo Palmer, tình thái nhận thức được chia thành hai lớp cơ bản: đánh giá (judgement) và bằng chứng (evidence). Tình thái đánh giá gồm tất cả các khái niệm nhận thức, tính khả năng và sự cần thiết. Ông còn phân lớp tình thái đánh

giá dựa vào mức độ tin tưởng mà người nói có trong khi khẳng định thành hai tiểu lớp: đánh giá sự cần thiết và đánh giá khả năng. Mỗi tiểu lớp trên, theo thứ tự, dựa vào suy luận (inference) và xác tín hay đánh giá mạnh yếu. Ông cho rằng, các ngôn ngữ, xét về kiểu dạng, có thể là thiên về đánh giá, thiên về bằng chứng, hoặc pha trộn cả hai. Chẳng hạn, tiếng Anh là ngôn ngữ cơ bản thiên về đánh giá. Trong khi tình thái nhận thức được liên hệ với lòng tin, tri thức, sự thật trong mối quan hệ với phát ngôn, thì tình thái trách nhiệm lại được liên hệ với hành động. Tình thái trách nhiệm thường có một thuộc tính quan trọng, đó là tính phi thực hữu (non-factual). F. Palmer cũng đã đề xuất một loại tình thái thứ ba là tình thái “dynamic” (có thể tạm dịch là tình thái động, tình thái linh hoạt hoặc tình thái trạng huống) như là một dạng trung gian giữa tình thái nhận thức và tình thái trách nhiệm, một dạng tình thái có tính “tình huống”. Ví dụ: - *You must come here at once* (Anh phải đến đây ngay); - *You must go now if you wish to catch the bus* (Anh phải đến ngay nếu anh muốn đón được chuyến xe buýt). Ở ví dụ thứ hai, người nói đề cập đến việc người nghe phải làm một việc, nhưng việc đó có tính bắt buộc hay không lại tùy thuộc vào người nghe. “Đi” hay “không đi” ở đây được đặt vào trong một tình huống liên quan với việc nội dung mệnh đề đi sau có mang tính hiện thực hay không.

T. Givón (1993) diễn đạt quan niệm của ông về tình thái khá ngắn gọn: “Tình thái biểu thị thái độ của người nói đối với phát ngôn”. Theo ông, thái độ bao gồm hai loại đánh giá của người nói về thông tin của phát ngôn được chuyển tải qua nội dung mệnh đề: a. Những đánh giá nhận thức về tính hiện thực, khả năng, lòng tin, sự chắc chắn hay bằng chứng; b. Những đánh giá giá trị về ước muốn, sự ưa thích, ý định, năng lực, sự ràng buộc hay sự điều khiển. Cũng theo T. Givón,

bốn tiểu loại chính của tình thái nhận thức sau đây được thể hiện rõ nét nhất trong ngôn ngữ của nhân loại: - Tiên giả định (presupposition); - Xác nhận hiện thực (realis assertion); - Xác nhận phi hiện thực (irrealis assertion); - Xác nhận phủ định (negative assertion) [5]. Theo W. Frawley (1992), “Phạm vi ngữ nghĩa liên quan đến vị thế hiện thực của phát ngôn là tình thái” [10]. Tình thái ảnh hưởng tới toàn bộ nội dung của một sự diễn đạt nào đó. Và như vậy, nó liên quan đến toàn bộ phán đoán. Tình thái gọi lên không chỉ các mức độ nhận thức khách quan về hiện thực, mà cả các thái độ và sự định hướng chủ quan đối với nội dung của sự biểu đạt. Frawley cho rằng “hiện thực” (realis) và “phi hiện thực” (irrealis) là hai thuộc tính cơ bản của tình thái, tương tự như nhận xét của M.A.K. Halliday. Ông cũng cho rằng, ba lớp tình thái thường được nói tới trong tất cả các ngôn ngữ là: - Sự phủ định (tình thái phủ định) được cấu thành bởi sự tách rời giữa thế giới được biểu đạt và thế giới tham chiếu (the expressed world and the reference world); - Tình thái nhận thức bao gồm sự hội nhập tiềm tàng giữa thế giới được biểu đạt và thế giới tham chiếu; - Tình thái trách nhiệm quan tâm đến sự hội nhập bắt buộc giữa thế giới biểu thị và thế giới tham chiếu.

4. Tình thái (modality) và nội dung mệnh đề (propositional content)

Những nội dung trình bày ở trên cho thấy, khái niệm tình thái tỏ ra khá mơ hồ và đang còn để ngỏ cho một loạt các định nghĩa có thể có, nhưng việc xác định rằng nó là một cái gì đó phản ánh “thái độ” hay “ý kiến” của người nói dường như được tán đồng hơn cả. Giữa tình thái và nội dung mệnh đề phát ngôn có mối quan hệ nhất định. Tuy tình thái có thể được xem như là những thông tin đi

kèm với nội dung mệnh đề nhưng phạm vi ảnh hưởng của nó liên quan, bao chứa toàn bộ mệnh đề. Nó lấy nội dung mệnh đề làm chỗ dựa để thực hiện chức năng của mình (đánh giá, nhận xét). Trong những ý kiến trình bày về mối quan hệ này, cách hình dung của T. Givón là cụ thể và dễ hiểu hơn cả. Ông viết: “Tình thái phát ngôn kết hợp với mệnh đề có thể giống như một cái vỏ ốc bao chứa ruột ốc (mệnh đề) nhưng không quấy nhiễu đến phần cốt lõi bên trong. Khung phát ngôn của các mệnh đề - các tham tố, kiểu loại động từ, tính chi phối - cũng như các yếu tố từ vựng dùng để lấp đầy các vị trí khác nhau của khung mệnh đề vẫn không chịu nhiều ảnh hưởng của tình thái bao bọc quanh nó”. Cách diễn đạt này khiến ta nghĩ đến một tương quan có tính ẩn dụ khác là, nếu không có sự che chở bao bọc của vỏ ốc, thì bản thân con ốc cũng không thể tồn tại như một cơ thể sống được. Nội dung mệnh đề cần có sự che chở, bao bọc của tình thái để có thể tồn tại như là một phát ngôn sống động trong hoạt động giao tiếp. Vì vậy, luôn có xu hướng xem tình thái như là một yếu tố cần thiết để cho một đơn vị thông tin của ngôn ngữ có thể xuất hiện với tư cách là một phát ngôn. Sau đây, chúng tôi sẽ bàn đến các thành tố của khung tình thái trong câu hỏi.

5. Chủ thể giao tiếp, nội dung mệnh đề và tình thái

Người nói được xem như là chủ thể tình thái gắn liền với hoạt động nói năng. Tình thái được xác lập bởi người nói và nó luôn phản ánh về bản thân người nói: vị thế, mục đích, ý định nói năng, vốn tri thức nền, những đặc điểm tâm lý - xã hội cố hữu hay tạm thời trong lúc nói, cách thức đánh giá, quan niệm cụ thể đối với nội dung mệnh đề trong phát ngôn. Với tư cách là chủ thể của

hành vi phát ngôn, người nói luôn “hiện diện” trong câu, dù sự hiện diện đó là tường minh (cụ thể qua đại từ ở ngôi thứ nhất, các động từ ngữ vi) hay ngầm ẩn.

Biểu thức ngôn ngữ về thái độ, ý kiến của người hỏi đối với nội dung mệnh đề, đối với người được hỏi, giữ vai trò như là vị từ tình thái trong khung tình thái. Vị từ tình thái trong hành vi hỏi thường được thể hiện qua những trạng thái, sự đánh giá khác nhau của người hỏi gắn với mục đích (hỏi) của phát ngôn: Người hỏi thể hiện nhu cầu muốn thu nhận thông tin và sự đánh giá nhất định đối với nội dung mệnh đề như: tin tưởng, hoài nghi, ngạc nhiên, ... Vị từ tình thái cũng được thể hiện qua kiểu tác động đến người nói, cách thức đề cập đến nội dung mệnh đề của phát ngôn. Chẳng hạn, khi hỏi, ý đồ, mục đích hỏi có thể được thể hiện một cách lịch sự, nhẹ nhàng, không bắt buộc, bắt buộc, chất vấn, thô lỗ, xúc phạm, ... Đối tượng giao tiếp - tức người được hỏi - cũng được xem như là một thành tố trong khung tình thái của hành vi hỏi. Cũng như chủ thể giao tiếp, đối tượng giao tiếp có thể được đề cập đến một cách tường minh hoặc ngầm ẩn trong phát ngôn hỏi. Người được hỏi luôn “hiện diện” trong phát ngôn với tư cách là một trong số các đối tượng của tình thái đánh giá, tác động. Trong khung tình thái còn có rất nhiều yếu tố khác như không gian, thời gian với những vai trò nhất định. Không gian giao tiếp, khoảng cách giữa các đối tượng giao tiếp có những tác động nhất định đến cuộc thoại, đến các yếu tố định vị không gian được sử dụng trong phát ngôn.

Giữa khung tình thái, khung mệnh đề và cấu trúc thông báo của câu - phát ngôn hỏi và trả lời có sự thống nhất. Việc xử lý tốt những thành tố liên quan trong khung tình thái có vai trò như là yếu tố quyết định sự thành công của hành vi hỏi. Việc xử lý không tốt những thành tố này có thể phương hại đến

sự thành công của hành vi hỏi. Mặt khác, nếu xem xét mối quan hệ giữa khung tình thái của hành vi hỏi và khung tình thái của hành vi trả lời, ta sẽ thấy giữa chúng có sự tương hợp, thống nhất rất chặt chẽ.

Trong đối thoại, đích tác động của hành vi hỏi là chủ thể trả lời, và đích tác động của hành vi trả lời là chủ thể hỏi. Như vậy, sự tương hợp về mặt chủ thể tình thái và đích hành vi là rất rõ ràng. Giữa hỏi và trả lời luôn có một quy tắc chi phối. Đó là hỏi cái gì thì trả lời cái đó. Một khi câu trả lời được đưa ra, người trả lời đã mặc nhiên chấp nhận tất cả các thông tin tình thái được thể hiện trong câu hỏi. Trong trường hợp không chấp nhận, người trả lời có thể phản bác lại thông tin tình thái đó. Nói chung, câu trả lời thực thụ sẽ không được đưa ra, nếu người được hỏi không chấp nhận những thông tin tình thái ở trong câu hỏi. "Các vị từ tình thái luôn có sự đối lập tương ứng: Không biết/biết; Muốn được biết/muốn đáp ứng mong muốn được biết; Nói để được người đối thoại làm cho biết/nói để làm cho người đối thoại được biết theo mong muốn" [7]. Các yếu tố khác như không gian, thời gian cũng có sự tương ứng mang tính đồng nhất: Câu trả lời bao giờ cũng được thực hiện sau câu hỏi. Nội dung mệnh đề, với tư cách là chỗ dựa của thông tin tình thái, cũng có sự thống nhất tương ứng với thông tin tình thái.

Trên đây đã đề cập đến nguyên tắc: hỏi cái gì thì trả lời cái đấy. Điều này có nghĩa là câu trả lời phải hướng đến cùng một sự tình, một phân đoạn thực tại với câu hỏi. Đây cũng chính là lý do khiến S. Dick (1978) xem loại câu hỏi có sử dụng từ hỏi của tiếng Anh như một hình thức mở (open form). Chẳng hạn, câu hỏi *Where is John going?* (*John đang đi đâu?*), được Dick chuyển thành: - *John is going to ... (Please, fill in the blank)* [11]. Cùng hướng đến một sự tình, một phân đoạn thực tại cũng có nghĩa là mặc nhiên chấp nhận những thành tố về hoàn cảnh, những mối

quan hệ có tính quy chiếu, định vị liên quan đến hành vi hỏi và hành vi trả lời. Hay nói cách khác, khi hỏi, người hỏi vừa tự xác định cho hành vi hỏi vừa ấn định luôn cho hành vi trả lời tất cả những cái đã đề cập ở trên. Người trả lời phải chấp nhận tất cả những cái đó, nếu anh ta muốn đảm bảo rằng những thông tin mà anh ta cung cấp đúng là thông tin mà người hỏi cần. Đây là lý do khiến người trả lời có thể chỉ cần cung cấp bộ phận/phân đoạn thông tin cần thiết mà thôi. Chẳng hạn, trở lại ví dụ trên, để trả lời câu: - *Where is John going?* Câu trả lời có thể chỉ là: - *To the market*. Tất cả những cái đó chính là một dạng sử dụng có tính phân biệt triệt để giữa thông tin cũ và thông tin mới trong việc xử lý, cung cấp thông tin, theo nguyên tắc thông tin cũ có thể được lược bỏ. Trường hợp ngược lại, không có sự tương hợp về nội dung mệnh đề, sẽ dẫn đến tình trạng "ông nói gà, bà nói vịt". Sự tương hợp trên bề mặt nội dung mệnh đề không phải là nhân tố hữu hiệu để ngăn cản tình trạng "ông nói gà, bà nói vịt". Ví dụ: (Ngữ cảnh: thầy giáo đang giảng bài, thấy có cậu học sinh lơ đãng quay mặt ra đường. Bực quá, thầy bước xuống véo tai cậu và hỏi): - *Tai này để làm gì hả?* - *Dạ, để đeo kính ạ!* [12]. Các câu hỏi không phải bao giờ cũng cung cấp đủ các thông tin quy chiếu, định vị liên quan đến trọng tâm thông báo của câu. Do vậy, người được hỏi, nếu muốn cộng tác giao tiếp thực sự, thì sẽ hỏi lại nhằm xác định rõ quy chiếu. Ví dụ: - *Cái nhà ông em ông chủ còn ở trường này không?* - *Ông nào?* - *Ông em ông chủ tức là cái cậu lại đây tháng trước mà ông phải dọn phòng ấy mà;* - *Dọn lên phố được một tuần rồi.* Trong trường hợp người được hỏi, tuy muốn cộng tác nhưng mắc lỗi trong sự xác định trọng tâm thông báo, thì sẽ có câu trả lời lệch hướng. Đối với trường hợp cố tình vi phạm sự tương hợp nội dung mệnh đề thì, tuy câu trả lời có vẻ phù hợp trên bề mặt nội dung mệnh đề, nhưng chẳng ăn nhập gì với sự tình, phân đoạn thực

tại mà câu hỏi đang hướng đến. Do những thông tin tình thái thường có tính ngầm ẩn nên cũng có trường hợp người ta vin vào đó để lý sự cùn, để bắt bẻ, hoặc để ngụy biện.

Khái niệm cấu trúc thông báo là khái niệm có tính dụng học. Nói cụ thể hơn, một cấu trúc mệnh đề có thể có nhiều cấu trúc thông báo khác nhau khi nó được hiện thực hoá trong các phát ngôn. Điều này chủ yếu tùy thuộc vào việc trọng tâm thông báo nằm ở bộ phận, chiết đoạn nào trong cấu trúc mệnh đề. Ví dụ: Điểm nhấn có thể rơi vào bất cứ từ nào trong câu sau với những hàm nghĩa khác nhau: *Did John kill the goat?* [5]. Người ta cũng thường hay đề cập đến trường hợp cùng một câu nói ở dạng tường thuật có thể dùng để trả lời cho những câu hỏi khác nhau, tùy thuộc vào từng ngữ cảnh cụ thể. Trong trường hợp đó, người ta sẽ có những cấu trúc thông báo khác nhau và đồng thời có những cách trả lời rút gọn khác nhau tùy thuộc vào việc điểm hỏi rơi vào bộ phận nào của cấu trúc mệnh đề. Chẳng hạn, với sự tình: "*Yesterday Mary sneakily gave a kiss to John in her father's barn*" (Hôm qua, Mary đã lên tặng cho John một nụ hôn ở trong kho lúa của bố cô ta), người ta có thể đặt những câu hỏi như: a - *Who gave John a kiss?* (Ai đã tặng cho John nụ hôn?); b - *What did Mary give to John?* (Mary đã tặng cho John cái gì?); c - *To whom did Mary give a kiss?* (Mary đã tặng cho ai một nụ hôn?); d - *How did Mary give John a kiss?* (Mary đã hôn John như thế nào?); e - *When did Mary give John a kiss?* (Mary đã hôn John khi nào?); f - *Where did Mary give John a kiss?* (Mary đã hôn John ở đâu?); g - *Whose barn was it?* (Kho lúa của ai?). Tương ứng với các câu hỏi này, những câu trả lời rút gọn có thể là: a' - *Mary*; b' - *A kiss* (một nụ hôn); c' - *John*; d' - *Sneakily* (một cách thâm lén/vụng trộm); e' - *Yesterday* (ngày hôm qua); f' - *In the barn* (trong kho lúa); g' - *Mary's father's* (Bố của Mary). Việc quan sát các câu trên cho thấy rằng, hễ điểm hỏi của câu hỏi rơi vào bộ phận nào trong cấu trúc của sự

tình thì câu trả lời cho bộ phận đó sẽ có thể trở thành câu trả lời rút gọn tương ứng. Ngay cả trong trường hợp đưa ra câu trả lời đầy đủ, thì bộ phận tương ứng với điểm hỏi cũng vẫn là trọng tâm thông báo của câu và không thể bị lược bỏ. Câu hỏi, như một hành vi kích thích, là điểm xuất phát để hình thành nên câu trả lời. Người hỏi bao giờ cũng đảm nhiệm vai trò hướng đích về mặt trọng tâm thông báo. Người trả lời bao giờ cũng được cho biết trước điều này trước khi trả lời. Cấu trúc thông báo được xác lập trong câu hỏi đã ấn định, cấu trúc hoá trước thông tin của câu trả lời. Những ví dụ nêu trên là để minh họa cho các trường hợp mà câu hỏi có sự tập trung điểm hỏi vào một bộ phận nào đó của cấu trúc mệnh đề sự tình đang được nói đến. Trong trường hợp câu hỏi không có một điểm hỏi cụ thể thì thông tin (được yêu cầu giải đáp) có giá trị thông báo được phân bố trên toàn bộ các bộ phận của cấu trúc mệnh đề, và, người trả lời không thể trả lời theo cách rút gọn. Ví dụ: - *What happened?* (Chuyện gì thế đã xảy ra chuyện gì?); - *Yesterday Mary sneakily gave a kiss to John in her father's barn* (Hôm qua, Mary đã lên tặng cho John một nụ hôn ở trong nhà kho của bố cô ta). Giữa câu hỏi và câu trả lời luôn có sự tương ứng chặt chẽ về cấu trúc thông báo. Một câu trả lời không có cấu trúc thông báo tương ứng với câu hỏi sẽ không phải là một câu trả lời thực sự, mà sẽ là một câu trả lời lệch hướng, lạc đề hay một hiện tượng bất thường, hoặc đơn giản chỉ là một câu đáp.

6. Các phương thức chuyển tải nghĩa tình thái trong ngôn ngữ

Tình thái có thể được chuyển tải bằng phương tiện ngôn ngữ thông qua con đường từ vựng hoá (lexicalisation), ngữ pháp hoá (grammaticalisation) và ngôn điệu hoá (prosodification). Sản phẩm của quá trình từ

vựng hoá sẽ cung cấp cho người sử dụng ngôn ngữ các từ/ngữ tình thái. Trong tiếng Anh tồn tại nhiều từ tình thái thuộc các từ loại khác nhau, nhiều biểu thức rào đón (hedges) và một hệ thống 13 trợ động từ tình thái có thể được sử dụng như những phương tiện tình thái chuyên dụng.

Tình thái được tích hợp trong các tiểu loại thức (mood) như một phạm trù ngữ pháp của động từ. Thức chỉ định (indicative mood) biểu thị thái độ khẳng định của người nói về điều được phát ngôn. Thức mệnh lệnh (imperative mood) thể hiện thái độ áp đặt của người nói đối với đối tác mà lời nói hướng tới. Thức giả định (subjunctive mood) biểu hiện sự mong muốn, sự nhận thức của người nói liên quan đến thế giới tưởng tượng hoặc khả hữu nào đó.

Trong các phương tiện ngôn điệu của ngôn ngữ thì nghĩa tình thái được truyền báo chủ yếu qua con đường ngữ điệu và thanh điệu với các tham số rõ nét nhất là âm vực được sử dụng (key), độ vang và tốc độ lời nói. Ngữ điệu đi xuống (the Glide-down) biểu thị sự chắc chắn của người nói về nội dung được phát ngôn. Ngữ điệu đi lên (the Glide-up) biểu thị thái độ hoài nghi. Ngữ điệu giáng-thăng (the Dive) biểu hiện sự lưỡng lự, dè dặt hoặc mĩa mai của người nói. Ngữ điệu đi lên đột ngột (the Take-off) diễn đạt thái độ bức bối, tức giận của người nói. Độ vang (loudness) cũng là một trong những tham số hữu hiệu biểu đạt nghĩa tình thái trong ngôn ngữ.

7. Kết luận

(i) Từ những điều được trình bày trên đây, có thể đưa ra nhận xét rằng có sự đối lập giữa tình thái ngữ nghĩa và tình thái ngữ dụng. Tình thái ngữ nghĩa là một trong những thành tố trong cấu trúc ngữ nghĩa của câu ở giai đoạn “tiền ngữ dụng” và tình thái

ngữ dụng là loại thông tin ngữ nghĩa gắn kết và được tích hợp vào thông tin về lực ngôn trung của phát ngôn.

(ii) Nhận xét trên đây đã tiên giả định rằng việc nghiên cứu về tình thái trong cấu trúc nghĩa của câu - phát ngôn không thể tách rời lý luận về hành vi ngôn ngữ (speech act theory). Lý thuyết này giúp tường minh hoá những vấn đề liên quan đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ như một hệ thống ký hiệu đặc biệt và ngôn ngữ như một công cụ để tác động lên tình cảm, nhận thức của các tham thể giao tiếp.

(iii) Các cung bậc của nhận thức, của tình cảm con người được mã hoá trong ngôn ngữ theo con đường âm thanh (prosodic properties), con đường từ vựng (lexical items) và trong cả các quan hệ ngữ pháp trừu tượng (moods). Sản phẩm của quá trình mã hoá đó chính là các phương tiện tình thái; và do vậy, việc học và sử dụng chuẩn xác các phương tiện tình thái sẽ giúp ích rất nhiều trong việc duy trì và cải thiện quan hệ liên nhân trong các hoàn cảnh giao tiếp cụ thể bằng ngôn từ.

Tài liệu tham khảo

- [1] J. Austin, Other minds, In “Austin, J. *Philosophical papers*”, Oxford Clarendon Press, 1961.
- [2] J.R. Searle, *Expression and meaning*, Cambridge (Mass), 1979.
- [3] A.Wierzbicka, *English speech act verbs*, Academic Press, Australia, 1987.
- [4] N.D. Arutjunova, E.V. Paducheva, *Nguồn gốc, vấn đề và phạm trù của ngữ dụng học*, Nguyễn Đức Tôn dịch, Lý Toàn Thắng hiệu đính, Phòng thông tin Ngôn ngữ học - Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 1997.
- [5] T. Givón, *English Grammar: A function - based Introduction*, Volume 1 and Volume 2, P.C. John Benjamins, Amsterdam/ Philadelphia, 1993, Cambridge U.P., 1987.
- [6] G. Yule, *Pragmatics*, Oxford University Press, 1997.

- [7] Lê Đông, *Ngữ nghĩa - ngữ dụng câu hỏi chính danh (trên ngữ liệu tiếng Việt)*, Luận án PTS Ngôn ngữ học, Hà Nội, 1996.
- [8] T. Schiebe, *On presupposition in complex sentences*, (in "Syntax and semantics", Volume 11, New York, 1979., J. Searle, *Speech acts*, Cambridge UP, Volume 10, Cambridge, 1969.
- [9] F. Palmer, *Mood and modality*, Cambridge, CUP, 1986.
- [10] W. Frawley, *Linguistic Semantics*, Lawrence Erlbaum Associates Publishers, 1992..
- [11] S. Dik, *Functional Grammar*, North Holland, Amsterdam, 1978.
- [12] L.A. Hill, *Nụ cười Nước Anh (Tủ sách song ngữ)*, NXB Thanh niên, 1989.

Modality in the sentence-utterance: some basic theoretical issues

Vo Dai Quang

*Office for Scientific Research and Further Training Management, College of Foreign Languages,
Vietnam National University, Hanoi, Pham Van Dong Street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

This article is focused on the following issues:

1. Modality as one of the four basic types of core information in the sentence-utterance.
2. Relationships between modality and propositional content.
3. Speech act theory and the distinction between the sentence and the utterance.
4. Semantic modality vs pragmatic modality.